

Số: 116 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 05 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 364/2022/VB-ITO-ĐN ngày 27 tháng 12 năm 2022; Văn bản số 186/2023/CV-ITOĐN ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn - Đồng Nai về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Bệnh viện Quốc tế Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn - Đồng Nai” tại F99, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 470/TTr-STNMT ngày 21 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn - Đồng Nai địa chỉ tại số F99, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Bệnh viện Quốc tế Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn - Đồng Nai tại F99, F100, F127, F128, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Quốc tế Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn - Đồng Nai.

1.2. Địa điểm hoạt động: F99, F100, F127, F128 đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã dự án: 0562076653 chứng nhận lần đầu, ngày 08 tháng 6 năm 2012; chứng nhận thay đổi lần thứ nhất, ngày 05 tháng 4 năm 2023.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 3602167805 đăng ký lần đầu, ngày 11 tháng 11 năm 2009; đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 09 tháng 07 năm 2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.5. Mã số thuế: 3602167805.

1.6. Loại hình hoạt động: Bệnh viện gồm các khoa chuyên môn, phát triển kỹ thuật cao trong điều trị, tập trung cho kỹ thuật chấn thương chỉnh hình.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án là 1.179,1 m².
- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: 120 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn - Đồng Nai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn - Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô

nhầm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 05 tháng 9 năm 2023 đến ngày 05 tháng 9 năm 2033).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3921/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn - Đồng Nai;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sơn Hùng



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 116/GPMT-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của cán bộ nhân viên, bệnh nhân điều trị nội trú, bệnh nhân khám ngoại trú, người nhà bệnh nhân.
- Nguồn số 02: Nước thải từ các hoạt động khám chữa bệnh; từ khâu vệ sinh dụng cụ y khoa, xét nghiệm, giải phẫu tại các khoa, phòng.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động chế biến thực phẩm tại căn tin.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải: Có 01 dòng nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế - QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K = 1,2 chảy ra hồ ga trên đường D5, đầu nối với hệ thống thoát nước thải của Khu dân cư do Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 quản lý thuộc phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Đồng Nai, đoạn thuộc phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Hồ ga trên đường D5, đầu nối với hệ thống thoát nước thải của Khu dân cư do Công ty D2D quản lý thuộc phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Đồng Nai, đoạn thuộc phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1210876; Y = 399101

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: $100\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế - QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K = 1,2; cụ thể như sau:

STT	Tên	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 - 8,5	01 lần/năm (theo đề nghị của cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/L	36		
3	COD	mg/L	60		
4	TSS	mg/L	60		

5	Sunfua	mg/L	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	6		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/L	36		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/L	7,2		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	12		
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	mg/L	0,12		
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	mg/L	1,2		
12	Coliform	MPN/100mL	3.000		
13	Salmonella	Vi khuẩn/100 mL	KPH		
14	Shigella	Vi khuẩn/100 mL	KPH		
15	Vibrio Cholerae	Vi khuẩn/100 mL	KPH		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên, bệnh nhân điều trị nội trú, bệnh nhân khám ngoại trú và người nhà bệnh nhân thoát từ 54 nhà vệ sinh (từ tầng hầm đến tầng 06) được thu gom theo đường ống PVC với kích thước từ Ø60 - Ø90 - Ø114 (mm) là các ống thoát đứng, dẫn vào bể tự hoại 03 ngăn đặt tại tầng hầm của Bệnh viện có kích thước 2x5x2,3 (m) và $V_{bể} = 20 \text{ m}^3$.

- Nước thải từ các hoạt động khám chữa bệnh; nước thải từ khâu vệ sinh dụng cụ y khoa, xét nghiệm, giải phẫu tại các khoa, phòng theo đường ống PVC với kích thước từ Ø50 - Ø65 - Ø80 - Ø100 - Ø125 - Ø150 (mm), độ dốc 2% - 3%, dẫn đến tầng hầm, sau đó tập trung về hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện.

- Nước thải từ từ hoạt động chế biến thực phẩm tại căn tin theo đường ống PVC với kích thước Ø125 (mm) dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện.

- Ngoài ra còn có nước ngưng tụ trên các dàn trao đổi nhiệt của hệ thống làm lạnh trung tâm sẽ được xả ra ngoài theo đường ống dẫn thoát với nước mưa.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa kỵ khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước của khu vực → Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine 70%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện kiểm tra hệ thống đường ống thu gom, thoát nước thải nhằm đảm bảo không rò rỉ, vỡ đường ống. Bảo trì, bảo dưỡng, thay mới kịp thời các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Thường xuyên kiểm tra lưu lượng nước thải đầu vào để không vượt công suất xử lý.

- Kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị, hệ thống điện động lực, kiểm tra tình trạng bùn để đánh giá hiệu quả xử lý của công đoạn vi sinh.

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc, thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Lập nhật ký vận hành theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sẽ được thu gom và chứa trong về bể điều hòa kỵ khí (có thể tích khoảng $20m^3$), nhanh chóng khắc phục sự cố trong 24 giờ. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải sẽ được bơm tiếp tục sang các công trình xử lý tiếp theo.

- Khi có sự cố mất điện lưới, máy phát điện dự phòng của Bệnh viện với công suất 269KVA đảm bảo đáp ứng khả năng cung cấp điện cho hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để hệ thống được vận hành liên tục, không bị gián đoạn, đảm bảo công suất và hiệu quả xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Cơ sở đã có Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Xây dựng Bệnh viện chấn thương chỉnh hình Sài Gòn Đồng Nai, quy mô 120 giường” tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tại Giấy xác nhận số 368/GXN-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp. Căn cứ điểm h Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ công trình xử lý chất thải của cơ sở không thay đổi so với giấy xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã cấp nên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

Để đảm bảo các điều kiện về an toàn và bảo vệ môi trường, Cơ sở đề nghị được vận hành thử nghiệm trong 01 tháng, bắt đầu kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế $100m^3$ /ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải trước hệ thống xử lý.
- Nước thải sau hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: 03 ngày liên tiếp.

- Loại mẫu: Mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu vào hệ thống xử lý và 03 mẫu nước thải đầu ra hệ thống xử lý).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, bể chứa nước thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng và thay thế, khắc phục tránh nước thải chưa được xử lý thấm vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.



Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 116/GPMT-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện.
- Nguồn số 02: Hơi khí độc, hơi hóa chất từ khu vực xét nghiệm của phòng thí nghiệm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thải từ máy phát điện (nguồn số 01) .

Tọa độ: X = 1201534; Y = 399129.

(Hệ tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 02: Tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi khí độc, hơi hóa chất từ khu vực xét nghiệm của phòng thí nghiệm (nguồn số 02).

Tọa độ: X = 1210844; Y = 399127

(Hệ tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.200\text{m}^3/\text{giờ}$ (không thường xuyên chỉ trong trường hợp mất điện lưới quốc gia).
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{m}^3/\text{giờ}$.

2.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục, cưỡng bức qua ống thoát khí thải.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 1,0$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	So sánh theo QCVN	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01)		QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 1,0$	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	120	
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	600	
4	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	300	
5	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	510	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	So sánh theo QCVN	Tần suất quan trắc định kỳ
II	Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02)		QCVN 20:2009/BTNMT	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
2	Etyl ete	mg/Nm ³	1.200	
3	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

Nguồn số 01: Nguồn khí thải thoát ra bằng ống thải có đường kính D = 150 mm.

Nguồn số 02: Nguồn khí thải thoát ra bằng ống thải có đường kính D = 220 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình xử lý khí thải máy phát điện: Khí thải máy phát điện → Ống dẫn khí thải → Thiết bị giảm thanh → Ống thải cao 2,5m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

Nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình xử lý hơi khí độc: Hơi khí độc, hơi hóa chất → Chụp hút/Ống dẫn khí thải → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 1.500m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, vệ sinh các thiết bị xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Bố trí công nhân vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thực hiện vận hành thử nghiệm trong 01 tháng sau khi được cấp phép môi trường (nguồn số 02).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 1.500m³/giờ (nguồn số 02).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Ống thải đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 02).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải: 03 ngày liên tiếp.

- Loại mẫu: Mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 116/GPMT-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X= 1210534; Y= 399129.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X= 1210868; Y= 399110.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn phát sinh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Chủ cơ sở bố trí máy phát điện riêng biệt trong phòng cách âm; máy được lắp đặt trên bệ cao su làm giảm rung, tiến hành che chắn để giảm ồn, trang bị họng tiêu âm cho miệng cấp, hút gió và họng tiêu âm cho máy phát điện.

- Chủ cơ sở bố trí máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải trong khu vực riêng biệt, tách riêng khu vực văn phòng và khu vực khám chữa bệnh. Thường xuyên bảo dưỡng đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 116/GPMT-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH):

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	NH	8.500
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	KS	50
3	Dược phẩm gây độc tế bào (Cytotoxic và Cytostatic) thải	13 01 03	NH	20
4	Các thiết bị vỡ, hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế)	13 03 02	NH	6
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	240
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	99
7	Pin, ắc quy thải	19 06 05	NH	26
	Tổng khối lượng			8.941

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Thùng carton, bao bì giấy	18 01 05	120
2	Nhóm nhựa: nylon, bao bì nhựa, pallet nhựa	11 02 04	720
3	Sắt, thép phế liệu	-	360
4	Hộp chứa mực in (mực in văn phòng)	08 02 08	60
	Tổng khối lượng		1.260

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	11,16
	Tổng khối lượng	11,16

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa chứa kín, có dán ký hiệu cảnh báo lây nhiễm.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Khu vực lưu chứa chất thải y tế nguy hại: $2,5 \text{ m}^2$.

+ Khu vực lưu chứa chất thải lây nhiễm: $6,5 \text{ m}^2$.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Đặt tại tầng hầm, có mái che, tường gạch, nền bê tông, có cửa khóa. Mỗi loại chất thải nguy hại được chứa trong các thùng nhựa chứa khác nhau có nắp đậy, có dán nhãn cảnh báo riêng cho từng loại chất thải. Trong kho có bố trí phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy tại chỗ. Các túi/dụng cụ lưu chứa chất thải lây nhiễm được đặt trong thùng chứa kín, có dán ký hiệu cảnh báo lây nhiễm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: $9,8 \text{ m}^2$.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Đặt tại tầng hầm, có mái che, tường gạch, nền bê tông, có cửa khóa. Mỗi loại chất thải được chứa trong các thùng nhựa chứa khác nhau có nắp đậy, có dán nhãn cho từng loại chất thải. Trong kho có bố trí phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy tại chỗ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 120 lít.

2.3.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: $6,5 \text{ m}^2$.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Đặt tại tầng hầm, có mái che, tường gạch, nền bê tông, có cửa khóa. Mỗi loại chất thải được chứa trong các thùng nhựa chứa khác nhau có nắp đậy, có dán nhãn cho từng loại chất thải. Trong kho có bố trí phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy tại chỗ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 116/GPMT-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

3. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.